

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-PT

Ngày 27 – 6 – 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Nghị - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2023/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐ-PT ngày 10-5-2023; thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/2023/TB-TA ngày 16-5-2023; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐPT-KDTM ngày 22-5-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tập đoàn B;

Địa chỉ trụ sở: Số X, đường Y, Quận Z, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1969 và ông Hoàng Nhật T1, sinh năm 1983; là nhân viên phòng kỹ thuật đầu tư Viễn thông B; địa chỉ: Số X đường Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần R;

Địa chỉ trụ sở: Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1963; chức vụ: Tổng giám đốc; là đại diện theo pháp luật (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Trung H, là luật sư thuộc Công ty luật TNHH Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người làm chứng:

Ông Đoàn Hoài N; địa chỉ: Số X đường Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Ông Huỳnh Long V; địa chỉ: Resort L, tỉnh lộ X, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

Tập đoàn B; là nguyên đơn trong vụ án;

Công ty Cổ phần R; là bị đơn trong vụ án.

5. Người kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại khởi kiện ngày 12-9-2019 và quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn – Tập đoàn B trình bày:

Ngày 18/01/2018, Viễn thông B thuộc Tập đoàn B (gọi tắt là VNPT) ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần R (gọi tắt là Công ty R), về việc hợp tác đầu tư cung cấp và sử dụng các dịch vụ Viễn thông, Truyền hình cho khu resort S.

Ngày 25/5/2018, VNPT đã ký kết Hợp đồng với Công ty R, về cung cấp lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống điện thoại, Camera cho Resort S với tổng giá trị hợp đồng là 4.354.735.000 đồng.

Công ty R đã tạm ứng cho VNPT (theo Điều 5 của hợp đồng) với số tiền là 1.181.655.000 đồng.

Ngày 11/10/2018, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống điện thoại, Camera cho resort S với tổng khối lượng công việc hoàn thành sau thuế là: 4.294.070.000 đồng.

Theo Điều 5 của hợp đồng, tính từ ngày 01/11/2018 thì Công ty R phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 1 cho VNPT, tuy nhiên đến nay Công ty R chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên. Như vậy, Công ty cổ phần R đã quá hạn thanh toán hợp đồng số 2505/2018/HĐKT-VTBRVT-RD ngày 25/5/2018, về cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống điện thoại, Camera cho resort S.

Nay Tập đoàn B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần R phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn B số tiền 3.112.415.000 đồng và tiền

lãi chậm trả theo mức lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật (Tính theo lãi suất của ngân hàng Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán).

[2] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Công ty cổ phần R và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 18/01/2018, VNPT và Công ty R ký hợp đồng kinh tế số 1801-2018/HĐKT-VTBRVT-RD (Hợp đồng 1801). Theo đó, VNPT cam kết đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông cho Công ty R.

Ngày 25/5/2018, VNPT và Công ty R ký hợp đồng kinh tế số 2505/2018/HĐKT-VTBRVT-RD (Hợp đồng 2505), nhằm cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống thoại, Camera cho resort S.

Theo đó giá trị sau thuế tạm tính của hợp đồng 2505 là 4.354.735.000 đồng được chia làm hai lần thanh toán:

Lần 1: Thanh toán 30% giá trị hợp đồng sau khi vật tư được tập kết đến công trình và triển khai thi công.

Lần 2: Thanh toán 70% giá trị hợp đồng trong 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo hợp đồng 2505, ngày 29/5/2018, Công ty R đã thanh toán cho VNPT số tiền 1.181.655.000 đồng.

Ngày 11/10/2018, đại diện Công ty R – ông Huỳnh Long Vũ và VNPT ký kết bản nghiệm thu đưa vào sử dụng, trong khi ông V không có thẩm quyền ký biên bản nghiệm thu.

Sau khi có biên bản ngày 11/10/2018, VNPT gửi hồ sơ quyết toán nhằm yêu cầu Công ty R thanh toán phần còn lại của giá trị hợp đồng 2505; theo đó:

- Giá trị hợp đồng sau thuế được điều chỉnh lại là 4.294.070.000 đồng do 3 hạng mục không thực hiện.

- Số tiền còn lại mà Công ty R phải thanh toán cho VNPT là 3.112.415.000 đồng.

Tuy nhiên Công ty R phát hiện hợp đồng 2505 chồng lấn với hợp đồng 1801, nhận thấy mức giá trong hợp đồng 2505 không phù hợp với mức giá chung trên thị trường, một số hạng mục cung cấp dư hoặc cần điều chỉnh. Công ty R đề nghị VNPT giải thích và điều chỉnh nhưng VNPT không hợp tác.

Ngày 11/6/2018, VNPT có văn bản số 1610/2018/VNPT - BRVT, yêu cầu Công ty cổ phần R thanh toán theo hợp đồng số 2505.

Về yêu cầu của Tập đoàn B, Công ty cổ phần R không chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền 3.112.415.000 đồng và tiền lãi.

Vào ngày 15/3/2022, Công ty R có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của Tập đoàn B như sau:

- + Yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng kinh tế số 2505/2018/HĐKT – VNBRVT-RD ngày 25/5/2018, hợp đồng hợp tác đầu tư số 1801-2018/HĐHT-

VTBRVT-RD ngày 18/01/2018 và hợp đồng 200718/HĐ-TTKD-RD ngày 20/7/2018 giữa Công ty cổ phần R và Trung tâm kinh doanh Viễn thông B vô hiệu do chồng lấn trách nhiệm và nhầm lẫn, do đó toàn bộ nội dung bảng dự toán không có giá trị thi hành;

+ Công ty R yêu cầu Viễn thông B thuộc Tập đoàn B hoàn trả lại cho Công ty R số tiền 1.181.655.000 đồng là khoản tiền mà Công ty R đã tạm ứng vào ngày 29/5/2018.

Về lý do của việc phản tố và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là:

+ Căn cứ Điều 14 và Điều 3 Luật Viễn Thông năm 2009, thì Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là doanh nghiệp Viễn Thông có nghĩa vụ xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, vì vậy Tập đoàn B chịu mọi chi phí để Công ty R được sử dụng dịch vụ viễn thông trong dự án khu biệt thự S và thu phí hàng tháng.

Hợp đồng 1801 có quy định:

VNPT có nghĩa vụ: Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, mạng lưới, cung cấp và sử dụng dịch vụ Viễn thông, truyền hình cho khu biệt thự S bao gồm: Khảo sát thiết kế, thi công lắp đặt cáp quang và cáp đồng từ tổng đài đến hộp tập điểm kỹ thuật và phối dây cáp quang từ hộp tập điểm kỹ thuật lên các tầng và căn hộ. Toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng do VNPT chịu (Điều 4);

Nghĩa vụ của VNPT là được phép đầu tư xây dựng và phát triển toàn bộ hạ tầng viễn thông, chủ động kinh doanh các dịch vụ viễn thông gồm wifi, điện thoại, truyền hình trong dự án (Điều 5)

Theo hợp đồng 200718 quy định: Cước phí lắp đặt: Miễn phí; Thiết bị đầu cuối: Trang bị miễn phí.

Như vậy mục đích của Hợp đồng 1801 và 200718 là VNPT cung cấp và lắp đặt miễn phí các hạng mục cơ sở hạ tầng viễn thông, thiết bị đầu cuối, nhân công lắp đặt, lắp đặt cáp để độc quyền kinh doanh, cung cấp dịch vụ viễn thông, truyền hình đến từng căn hộ trong khu dự án S của Công ty cổ phần R (Điều 4 hợp đồng 1801).

Tuy nhiên VNPT đã vi phạm nghĩa vụ của doanh nghiệp là không đầu tư mà chuyển phần nhân công lắp đặt và thiết bị đầu cuối vào hợp đồng 2505 để Công ty R phải thanh toán, khiến cho quyền lợi của công ty bị xâm phạm.

+ Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hợp đồng số 1801 và 2505:

Theo điều 12 của hợp đồng 2505 thì Công ty R và VNPT có trách nhiệm giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, VNPT chưa thương lượng hòa giải mà khởi kiện là không đúng.

+ Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 16/8/2018, VNPT có văn bản yêu cầu Công ty R thanh toán 3.112.415.000 đồng. Công ty R thấy có một số điểm chưa phù hợp đã chưa thanh toán mà đề nghị VNPT giải thích và điều chỉnh, nhưng VNPT

không hợp tác với Công ty R mà vẫn duy trì hợp đồng đến khi khởi kiện là quá thời hiệu khởi kiện.

+ Về những chồng lấn khi ký kết hợp đồng:

Khi ký kết hợp đồng 1801 và hợp đồng 200718, thì các bên giao kết biết là thiết bị đầu cuối thuộc trách nhiệm cung cấp và lắp đặt miễn phí của VNPT. Việc VNPT đưa các thiết bị đầu cuối vào bảng dự toán hợp đồng 2505 là lừa dối khách hàng; VNPT chưa chứng minh được về chi phí nhân công và nhà trạm, do đó yêu cầu Công ty R thanh toán các khoản về chi phí nhân công và nhà trạm là không hợp lý.

+ Về điều kiện thanh toán: VNPT chưa cung cấp đầy đủ tài liệu theo hợp đồng 2505 để yêu cầu Công ty R thanh toán 70% giá trị còn lại của hợp đồng 2505.

[3] Người làm chứng trình bày:

+ Ông Đoàn Hoài N:

Ông N là nhân viên Viễn thông B. Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật - Đầu tư.

Khoảng tháng 01/2018, bộ phận bán hàng tại huyện Long Điền của Trung tâm kinh doanh VNPT B báo về Viễn thông B có khách hàng là Công ty cổ phần R có nhu cầu hợp tác, cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống thoại, Camera cho Resort S. Việc đàm phán: Bên Viễn thông B có ông N đại diện theo ủy quyền của ông Kh (Giám đốc), bên Công ty cổ phần R bà Nguyễn Thu H (Giám đốc) làm đại diện, cùng có mặt ông Huỳnh Long V - Giám đốc dự án, ông Nguyễn Văn T - Trưởng bộ phận quản lý về công nghệ thông tin, ông Võ Kỳ Ch - Trưởng bộ phận kỹ thuật và nhiều người khác đều do bà H mời họ tham gia; Tất cả các lần đàm phán đều do bà H triệu tập và chủ trì đàm phán cả về mặt kỹ thuật đến hạ tầng (thiết bị), quyết định về giá đều dựa trên bảng dự thảo chào giá hệ thống công nghệ thông tin - Viễn thông của một Công ty có tên gọi SITEK gửi cho bà H.

Sau nhiều lần đàm phán thống nhất, ngày 18/01/2018, hai bên ký hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ cho dự án. Ngày 25-5-2018, ký kết hợp đồng kinh tế (Kèm theo là: Bảng dự toán cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống thoại, Camera cho Resort S; Phụ lục số: 01/PL-VTBRVT-RD; Bảng kênh truyền hình ANALOG). Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần R yêu cầu Viễn thông B khẩn trương thực hiện để kịp ngày khai trương. Viễn thông B thực hiện ngay việc lắp đặt dựa trên sự thống nhất giữa hai bên và công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng. Ông N đề nghị Tòa án căn cứ vào điều khoản đã ký kết từ hai bên trong hợp đồng kinh tế, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

+ Ông Huỳnh Long V:

Mặc dù ông V đã được Tòa án triệu tập tham gia giải quyết vụ án, tham gia các phiên tòa, nhưng ông V không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của ông V.

[4] *Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn B.

Buộc Công ty cổ phần R phải trả cho Tập đoàn B số tiền 3.112.415.000 đồng (Ba tỷ một trăm mười hai triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Tập đoàn B đòi Công ty cổ phần R trả lãi quá hạn theo lãi suất của Ngân hàng công thương Việt Nam.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần R về việc yêu cầu tòa án tuyên bố các hợp đồng sau đây là hợp đồng vô hiệu: Hợp đồng kinh tế số 2505/2018/HĐKT –VNBRVT-RD ngày 25/5/2018, hợp đồng hợp tác đầu tư số 1801-2018/HĐHT-VTBRVT-RD ngày 18/01/2018 giữa Công ty cổ phần R và Viễn thông B; Hợp đồng 200718/HĐ-TTKD-RD ngày 20/7/2018 giữa Công ty cổ phần R và Trung tâm kinh doanh VNPT B;

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần R về việc yêu cầu Tập đoàn B hoàn trả số tiền 1.181.655.000 đồng.

4. Về chi phí thẩm định giá: Công ty cổ phần R phải chịu chi phí thẩm định giá là 75.000.000 đồng được trừ vào số tiền đã tạm ứng là 75.000.000 đồng; Công ty cổ phần R đã nộp đủ chi phí thẩm định giá.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, tiền án phí và quyền kháng cáo.

[5] Nội dung kháng cáo:

Ngày 13-12-2022, Tòa án nhân dân huyện Long Điền nhận được đơn kháng cáo của Công ty R. Theo đó, Công ty R đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định trách nhiệm của các bên trong các hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký, đồng thời Công ty R chỉ phải thanh toán cho VNPT những hạng mục mà Công ty R phải có nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng, xác định lại giá trị công trình mà VNPT đã thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngày 19-12-2022, Tòa án nhân dân huyện Long Điền nhận được đơn kháng cáo của người đại diện ủy quyền của VNPT. Theo đó VNPT đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc phải Công ty R phải thanh toán khoản tiền lãi suất quá hạn theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

[6] Nội dung kháng nghị:

Ngày 16-12-2022, Tòa án nhân dân huyện Long Điền nhận được Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, theo đó, VKSND huyện Long Điền đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty R phải thanh toán khoản tiền lãi suất quá hạn theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trên số tiền 3.112.415.000 đồng chưa thanh toán.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn - Công ty R yêu cầu được rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với VNPT và được VNPT đồng ý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn B thì Công ty R đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng số 1801 ngày 18-01-2018, hợp đồng số 2505 ngày 25-5-2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25-5-2018 để xác định nghĩa vụ của Công ty R và VNPT.

Tập đoàn B, Công ty cổ phần R vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền như sau: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công ty R phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền được xác định do chậm thực hiện nghĩa vụ cho Tập đoàn B, trên cơ sở xem xét VNPT cùng có nghĩa vụ trong thực hiện hợp đồng hợp đồng số 2505 ngày 25-5-2018.

[8] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của Tập đoàn B, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, chấp nhận kháng cáo của Công ty R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Tập đoàn B, Công ty cổ phần R và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Điền đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng

hay trở ngại khách quan; căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa, Công ty R rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với Tập đoàn B và được Tập đoàn B đồng ý; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty R là phù hợp.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Tập đoàn B, Công ty cổ phần R và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Điền thì thấy:

[2.1] Xét việc giao kết hợp đồng giữa Viễn thông B thuộc Tập đoàn B với Công ty cổ phần R thì thấy:

Ngày 18/01/2018, Viễn thông B thuộc Tập đoàn B (gọi tắt là VNPT) với Công ty cổ phần R ký kết hợp đồng hợp tác số: 1801-2018/HĐHT-VTBRVT-RD, về hợp tác đầu tư cung cấp và sử dụng các dịch vụ viễn thông, truyền hình. Theo đó, hai bên nhất trí cùng hợp tác đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình cho khu biệt thự S, địa chỉ tại ấp T, xã P, huyện Long Điền. VNPT đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông trong dự án, bao gồm: khảo sát thiết kế, thi công lắp đặt cáp quang và cáp đồng từ tổng đài đến hộp tập điểm kỹ thuật và phối dây cáp quang từ hộp điểm kỹ thuật lên các tầng và căn hộ. Toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng do VNPT chịu....

Đến ngày 25-5-2018, hai bên ký hợp đồng kinh tế số: 2505/2018/HĐKT-VTBRVT-RD về cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống điện thoại, Camera cho Resort S, kèm theo Phụ lục số: 01/PL-VTBRVT-RD ngày 25-5-2018 cùng Bảng kênh truyền hình ANALOG. Giá trị hợp đồng là 4.354.735.000 đồng; Phương thức thanh toán như sau: Công ty cổ phần R tạm ứng cho Viễn thông BRVT 30% giá trị hợp đồng sau khi vật tư được tập kết đến công trình và triển khai thi công; Thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Viễn thông BRVT cung cấp các giấy tờ liên quan kèm theo gồm: Biên bản nghiệm thu bàn giao, giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa, hóa đơn GTGT, giấy đề nghị thanh toán.

[2.2] Xét quá trình thực hiện các hợp đồng trên thì thấy:

Theo xác nhận của VNPT và Công ty R thì: Ngày 29-5-2018, Công ty R đã thanh toán tiền tạm ứng trước cho VNPT số tiền là 1.181.655.000 đồng.

Từ ngày 25-5-2018 đến ngày 11-10-2018, VNPT đã cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng Network, Wifi, hệ thống điện thoại, Camera cho Resort S của Công ty R. Theo VNPT thì tổng giá trị thiết bị lắp đặt đưa vào sử dụng là 4.294.070.000 đồng và còn một số hạng mục chưa thực hiện xong. Còn Công ty R thì cho rằng VNPT đã cung cấp thiết bị dư thừa, rất nhiều hạng mục chưa hoàn thành, chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao; toàn bộ thiết bị VNPT cung cấp và lắp đặt đã được công ty TNHH Định giá Châu Á xác định là: 2.032.027.858 đồng.

[2.3] Xét nghĩa vụ thanh toán của Công ty R trong hợp đồng số 2505/2018/HĐKT-VTBRVT-RD ngày 25-5-2018 thì thấy:

Theo nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng số 2505 thì Công ty R phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị của hợp đồng là 4.354.735.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 25-5-2018, ngoài hợp đồng 2505, giữa Công ty R và VNPT còn ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PL-VTBRVT-RD có nội dung tại Điều 1 về đầu tư cơ sở hạ tầng như sau: *“Bên A cam kết đầu tư miễn phí hệ thống cáp đồng, cáp quang, cáp Truyền hình đến từng căn biệt thự trong khu dự án. Toàn bộ hệ thống cáp do bên A đầu tư là tài sản của bên A”* và tại Điều 3 về các nội dung khác: *“Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng 1801-2018/HĐHT-VTBRVT-RD ngày 18-01-2018 và các Điều khoản khác của Hợp đồng số 1801 không được đề cập trong phụ lục này vẫn giữ nguyên giữ nguyên giá trị thi hành”*. Do đó, cần phải căn cứ vào toàn bộ nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng số 1801 ngày 18-01-2018, hợp đồng số 2505 ngày 25-5-2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25-5-2018 để xác định nghĩa vụ của Công ty R và VNPT.

Tại Mục 4.1.1 của Điều 4 Hợp đồng 1801 ngày 18-01-2018 thể hiện cam kết của bên A (của VNPT): *“Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới Viễn thông trong dự án của bên B (Công ty R), bao gồm: khảo sát thiết kế, thi công lắp đặt cáp quang và cáp đồng từ tổng đài đến hộp tập điểm kỹ thuật và phối dây cáp quang từ hộp tập điểm kỹ thuật lên các tầng và căn hộ. Toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng do bên A chịu”*. Tại Mục 5.1 của Điều 5 trong Hợp đồng 1801 ngày 18-01-2018 thể hiện *“Bên A có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các điều khoản đã cam kết tại Điều 4 nêu trên”*.

Luật viễn thông năm 2009 và năm 2018 quy định:

“Điều 3: Giải thích từ ngữ:

10. *Mạng viễn thông là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.*

18. *Cơ sở hạ tầng viễn thông là tập hợp thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.*

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông:

1. *Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:*

a) *Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông”*.

Do đó, có căn cứ để xác định nghĩa vụ thanh toán tiền của Công ty R trong hợp đồng số 2505 không phù hợp với nghĩa vụ mà Công ty R và VNPT đã thỏa thuận trong Hợp đồng số 1801 ngày 18-01-2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25-5-2018. Căn cứ vào những nội dung mà Công ty R và VNPT đã thỏa thuận thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở để xác định: Những thiết bị thuộc hạng mục cơ sở hạ tầng viễn thông, khảo sát thiết kế, thi công lắp đặt cáp quang và cáp đồng

từ tổng đài đến hộp tập điểm kỹ thuật và phối dây cáp quang từ hộp tập điểm kỹ thuật lên các tầng và căn hộ thuộc nghĩa vụ của VNPT. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng số 2505 để chấp nhận yêu cầu của Tập đoàn B và buộc Công ty R phải thanh toán toàn bộ giá trị của Hợp đồng là không phù hợp với nội dung mà các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng số 1801 ngày 18-01-2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25-5-2018.

- Xét nghĩa vụ của VNPT và của Công ty R trong hợp đồng số 2505 theo nội dung các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng số 1801 ngày 18-01-2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25-5-2018 đối với những thiết bị mà Công ty R cho rằng thuộc nghĩa vụ của VNPT thì thấy:

+ Đối với thiết bị tại mục 1. Hệ thống NETWORK:

Mục 1.1. Router có giá 27.800.000 đồng: đây là thiết bị để tiếp nhận đường truyền từ nhà mạng đến dự án, nên được xác định là thiết bị viễn thông nằm trong hộp tập điểm kỹ thuật nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

Mục 1.3. Core Switch Aruba 3810M 24G có giá 138.000.000 đồng: đây là thiết bị dùng để chia tín hiệu đường truyền Internet cho các vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

+ Đối với thiết bị tại mục 2. SERVER ROOM:

Mục 2.2. ODF 96FO có 02 tủ, giá 5.500.000 đồng/tủ: đây là tủ để chia tín hiệu quang đến các vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

Mục 2.3. Tủ MDF chính có giá 7.500.000 đồng: đây là tủ để đấu nối tín hiệu điện thoại xuống các vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

+ Đối với thiết bị tại mục 3. Hệ thống WIFI:

Mục 3.1. HPE SWITCH 5130 24G có 7 bộ, giá 110.000.000 đồng/bộ: Đây là thiết bị để chia tín hiệu từ trung tâm điều khiển đến các vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

Mục 3.7. Phụ kiện quang Converter có 135 bộ, giá 2.000.000 đồng/bộ: Đây là thiết bị để chuyển đổi tín hiệu từ quang sang điện cho 135 vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT.

+ Đối với thiết bị tại mục 4. Hệ thống THOẠI:

Mục 4.1. Tổng đài có khả năng mở rộng 400 Trunk, 896 port, 512 IP Phone, có giá 170.000.000 đồng: đây là thiết bị để phân chia tín hiệu điện thoại đến các vila, nên nghĩa vụ lắp đặt thiết bị này phải thuộc về VNPT. Tuy nhiên Công ty R tự nguyện thanh toán 50% giá trị thiết bị vì lý do cùng sử dụng thiết bị này, nên ghi nhận nghĩa vụ thanh của Công ty R đối với Tổng đài này là 85.000.000 đồng.

+ Đối với chi phí nhân công bao gồm: tại mục 1. Hệ thống NETWORK 60.000.000 đồng, mục 2. SERVER ROOM 13.000.000 đồng, mục 3. Hệ thống WIFI 58.000.000 đồng, mục 4. Hệ thống THOẠI 40.000.000 đồng, mục 5. Hệ

thống CAMERA 60.000.000 đồng: Đây là chi phí nhân công cho lắp đặt các thiết bị thuộc nghĩa vụ của cả VNPT và Công ty R; các đương sự không tách riêng biệt được từng thiết bị. Do đó, cần buộc VNPT và Công ty R cùng có trách nhiệm thanh toán 50% chi phí nhân công là 231.000.000 đồng : 2 = 115.500.000 đồng.

+ Đối với Chi phí khác gồm chi phí nhà tạm, chi phí điện nước thi công, vệ sinh công trình, chi phí vận chuyển vật tư đến công trình, chi phí giám sát, quản lý dự án thể hiện ở các mục: 1.6 (hệ thống NETWORK) là 25.000.000 đồng, mục 2.11 (hệ thống NETWORK) là 5.000.000 đồng, mục 3.20 (hệ thống Wifi) là 40.000.000 đồng, mục 4.21 (hệ thống thoại) là 30.000.000 đồng, mục 5.22 (hệ thống camera) là 35.000.000 đồng; tổng chi phí khác là 135.000.000 đồng thì thấy:

Theo xác nhận của Công ty R và VNPT có căn cứ để xác định toàn bộ thiết bị được chuyển đến kho của Công ty R bảo quản, không có nhà tạm, điện nước thi công do Công ty R cung cấp. Do đó không có phát sinh các chi phí khác trên thực tế theo nội dung thỏa thuận đã ký kết. Vì vậy, Công ty R không phải có trách nhiệm thanh toán chi phí khác với số tiền 135.000.000 đồng cho VNPT.

Tại phiên tòa, VNPT cho rằng chi phí khác phát sinh là chi phí thuê khách sạn cho nhân viên lắp đặt, chi phí vận chuyển là không phù hợp. Bởi lẽ, Công ty R và cả VNPT không có trách nhiệm phải thuê nhà cho công nhân ở, còn chi phí vận chuyển do nhà cung cấp chịu trách nhiệm được thể hiện rõ tại Điều 11 trong hợp đồng số 0106/2018/HĐKT-VTBRVT-CTIN ngày 01-6-2018 giữa VNPT và CN Công ty cổ phần Viễn thông tin học Bưu điện (CTIN): “*Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bàn giao hàng hóa: do bên bán chịu*”.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Tập đoàn B để buộc Công ty R phải thanh toán khoản chi phí khác có thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không được thực hiện trên thực tế là không có căn cứ.

+ Đối với những thiết bị dư thừa:

Căn cứ vào Biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 02-6-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ghi nhận được các thiết bị dư thừa gồm: Tại danh mục 1.4. Server: dư 01 bộ = 139.000.000 đồng; mục 3.3. wifi indoor lắp đặt mới: dư 05 bộ = 35.000.000 đồng; mục 3.7. Phụ kiện quang: dư 23 bộ = 46.000.000 đồng; mục 3.8. Tủ kỹ thuật: 05 tủ = 14.000.000 đồng; mục 4.4. Điện thoại Analog phòng khách, để bàn: dư 50 bộ = 55.000.000 đồng; mục 4.5. HPE SWITCH 5130 24G – Switch Access: dư 01 bộ = 110.000.000 đồng; mục 4.7. Phụ kiện quang: dư 06 bộ = 12.000.000 đồng; mục 5.1. Camera outdoor: dư 04 bộ = 18.800.000 đồng, mục 5.10. Bộ gá treo camera: dư 58 bộ = 81.200.000 đồng; mục 5.12. Phụ kiện quang: dư 06 bộ = 12.000.000 đồng. Tổng số tiền của những thiết bị dư thừa là: 523.000.000 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các bên thì: VNPT chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế. Tuy nhiên trên thực tế VNPT không cung cấp được bản vẽ thiết kế, các thiết bị không được lắp đặt sử dụng tại khu resort S, VNPT là đơn vị cung cấp,

kinh doanh thiết bị viễn thông nên có trách nhiệm phải nhận lại. Công ty R không phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị thiết bị dư thừa cho VNPT.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Tập đoàn B để buộc Công ty R phải thanh toán các thiết bị dư thừa trên thực tế là không có căn cứ.

+ Đối với các thiết bị khác trong hợp đồng 2505, Công ty R không có tranh chấp và chấp nhận thanh toán, nên Công ty R phải có nghĩa vụ thanh toán cho VNPT.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Công ty R, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định nghĩa vụ của Công ty R phải thanh toán cho VNPT là: 4.354.735.000 đồng (giá trị của hợp đồng) – 2.291.080.000 đồng (nghĩa vụ của VNPT - đã bao gồm 10% thuế VAT) - 1.181.655.000 đồng (tiền đã tạm ứng trước) = 882.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

- Xét nội dung kháng cáo của Tập đoàn B và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền về việc Công ty R phải thanh toán khoản tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán cho VNPT thì thấy:

Tại Điều 5.2 của Hợp đồng 2505: *“Công ty R thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và VNPT cung cấp đầy đủ các giấy tờ liên quan kèm theo...”*.

Theo xác nhận của VNPT và Công ty R thì hiện nay VNPT chưa cung cấp và thi công, lắp đặt một số hạng mục theo Bảng dự toán đi kèm hợp đồng 2505. VNPT cung cấp 01 biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng có chữ ký xác nhận của ông Hoàng Long Vũ đề ngày 11-10-2018. Tuy nhiên, ông V không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty R, không có con dấu của Công ty; không có xác nhận từng trang của Công ty R; do đó, biên bản nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng đề ngày 11-10-2018 là không có giá trị về mặt pháp lý. Đồng thời, VNPT không cung cấp được giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa C/O, giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa C/Q... nên chưa đủ điều kiện để cho Công ty R thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại. Do đó, không có căn cứ để xác định Công ty R vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên không có cơ sở để áp dụng Điều 306 Luật thương mại 2005; Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo Tập đoàn B và không chấp nhận Kháng nghị của VKS nhân dân huyện Long Điền về buộc Công ty R phải thanh toán khoản tiền lãi suất chậm trả.

[3] Về chi phí tố tụng: Công ty R tự nguyện nộp, đã nộp xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn B được chấp nhận một phần nên Tập đoàn B phải chịu án phí trên số tiền (3.112.415.000 đồng – 881.000.000 đồng = 2.231.415.000 đồng) không được Tòa án chấp nhận là 76.628.300 đồng.

Công ty R phải chịu án phí trên số tiền 881.000.000 đồng phải thanh toán cho Tập đoàn B là 38.640.000 đồng.

[4.2] Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên Tập đoàn B phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên Công ty R không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần R đối với yêu cầu tòa án tuyên bố các hợp đồng sau đây là hợp đồng vô hiệu: Hợp đồng kinh tế số 2505/2018/HĐKT –VNBRVT-RD ngày 25/5/2018, hợp đồng hợp tác đầu tư số 1801-2018/HĐHT-VTBRVT-RD ngày 18/01/2018 giữa Công ty Cổ phần R và Viễn thông B; Hợp đồng 200718/HĐ-TTKD-RD ngày 20/7/2018 giữa Công ty Cổ phần R và Trung tâm kinh doanh VNPT B và yêu cầu Tập đoàn B hoàn trả số tiền 1.181.655.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tập đoàn B và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần R; sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05-12-2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền; cụ thể như sau:

Áp dụng: Các Điều 24, 50, 87, 306 Luật Thương mại 2005; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn B;

Buộc Công ty Cổ phần R phải thanh toán cho Tập đoàn B số tiền 881.000.000đ (Tám trăm tám mươi một triệu đồng).

Buộc Tập đoàn B phải nhận lại các thiết bị dư thừa do Công ty cổ phần R đang cất giữ, bảo quản tại khu resort S gồm: mục 1.4. Server: 01 bộ; mục 3.3. wifi indoor lắp đặt mới: 05 bộ; mục 3.7. Phụ kiện quang: 23 bộ; mục 3.8. Tủ kỹ thuật: 05 tủ; mục 4.4. Điện thoại Analog phòng khách, để bàn: 50 bộ; mục 4.5. HPE SWITCH 5130 24G – Switch Access: 01 bộ; mục 4.7. Phụ kiện quang: 06 bộ; mục 5.1. Camera outdoor: 04 bộ; mục 5.10. Bộ giá treo camera: 58 bộ; mục 5.12. Phụ kiện quang: 06 bộ.

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.2. Chi phí tố tụng: Công ty Cổ phần R đã nộp xong.

3.3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Tập đoàn B phải nộp 76.628.300đ (Bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn ba trăm đồng); được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng là 47.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001344 ngày 19/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền; Tập đoàn B còn phải nộp 29.628.300đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn ba trăm đồng).

Công ty cổ phần R phải nộp 38.640.000đ (Ba mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là: 25.724.000 đồng (23.724.000 đồng + 1.700.000 đồng + 300.000 đồng), theo các biên lai thu tiền số 0004216 ngày 16/10/2020, 0004409 ngày 25/12/2020, 0008796 ngày 24/3/2022, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền; Công ty R còn phải nộp 12.916.000đ (Mười hai triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng).

3.4. Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Tập đoàn B phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng); được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009343 ngày 26-12-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền; Tập đoàn B đã nộp xong.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0009315 ngày 13-12-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27-6-2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Long Điền;
- Chi cục THADS huyện Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long